

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 212/2017/ DS-ST

Ngày: 21/9/2017

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Hồ Xuân Dũng

2- Bà Nguyễn Thị Thảo

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hào - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 53/2017/TLST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2017, về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2017/QĐXX-DS ngày 14 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2017/QĐHPT-DS ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ủy ban nhân dân thị xã A.

- Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Đặng Vĩnh S, sinh năm 1971- Chủ tịch UBND thị xã A.

Địa chỉ: 78 Lê Hồng Phong, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1972- Chức vụ Trưởng phòng Quản lý đô thị thị xã A.(vắng mặt)

Địa chỉ: Đường T, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định.

(Theo văn bản ủy quyền số 1177/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2017)

(Ông Nguyễn Đình C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

* Bị đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N , sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Xóm A, khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/3/2017 của nguyên đơn Ủy ban nhân dân thị xã A và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đình C trình bày: Theo quyết định số 548/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 122/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ tài chính; Công văn số 6207/BTC-TCNH ngày 17/5/2010 của Bộ Tài chính. Các công văn trên có nội dung hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ thay thế xe công nông; xe lôi máy; xe cơ giới ba bánh; xe thô sơ ba, bốn bánh, thuộc diện bị đình chỉ tham gia giao thông. UBND thị xã A đã giao cho phòng ban chuyên môn, tổ chức thực hiện, cụ thể phòng Quản lý đô thị thị xã có văn bản hướng dẫn các xã, thị trấn (Nay là phường) lập danh sách và tiến hành xác nhận đơn xin hỗ trợ của các chủ phương tiện và hướng dẫn kiểm tra, thẩm định hồ sơ. Qua các thủ tục trên UBND thị xã A đã có quyết định hỗ trợ cho các đối tượng trên.

Sau đó, UBND thị xã A đã kiểm tra lại và phát hiện, quá trình tổ chức thực hiện có sự nhầm lẫn về mốc thời gian hỗ trợ, nên làm thủ tục hồ sơ sai đối tượng. UBND thị xã A đã ban hành quyết định về việc xử lý hỗ trợ sai trên, đồng thời đã mời các đối tượng nhận tiền hỗ trợ sai quy định, nộp trả lại số tiền đã nhận. Trong đó có trường hợp ông Nguyễn Văn A ở khu vực A, phường N thuộc đối tượng không được hỗ trợ vì bán xe thời điểm năm 2006, trước mốc thời gian quy định. Nay UBND thị xã A yêu cầu vợ chồng ông A - bà N hoàn trả 5.000.000đ tiền đã nhận hỗ trợ chuyển đổi nghề sai đối tượng vào thời gian gần đây nhất.

Theo bản tự khai ngày 25/7/2017 và văn bản tố tụng khác bị đơn ông Nguyễn Văn A trình bày: Ông không nhớ thời gian cụ thể, trước đây ông có sở hữu chiếc xe độ nhưng khi có quy định của Nhà nước về việc đình chỉ phương tiện xe độ chế, ông đã bán chiếc xe độ trên, tình trạng bán dưới dạng sắt phế liệu, thời điểm bán xe năm 2006. Theo hướng dẫn của cán bộ địa phương ông đã làm đơn và được nhận tiền hỗ trợ với số tiền là 5.000.000đ. Nay UBND thị xã A yêu cầu hoàn trả số tiền hỗ trợ trên do hỗ trợ sai đối tượng, vợ chồng ông đồng ý trả nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

Theo biên bản ghi lời khai ngày 11/8/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Ông Nguyễn Văn A là chồng bà, về việc mua xe độ, giấy tờ bán, làm đơn hỗ trợ, thủ tục nhận tiền đều do chồng quyết định chứ bà không biết, hiện chồng đi làm thợ hồ toàn bộ các giấy tờ Tòa án gửi, bà nhận về đưa lại cho chồng chứ không ký nhận gì vì bà không biết chữ. Nay UBND thị xã A yêu cầu vợ chồng bà trả tiền đã nhận hỗ trợ 5.000.000đ, ý kiến của bà như ý kiến của chồng.

***Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, tất cả các hoạt động tố tụng những người tiến hành tố tụng đều tuân theo đúng quy định của pháp luật. Còn về chấp hành pháp luật những người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đầy đủ theo quy định pháp

luật còn bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan tuân thủ chưa đầy đủ về pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Đề nghị Hội đồng xét xử, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn A - bà Nguyễn Thị N hoàn trả lại 5.000.000đ (Năm triệu đồng) cho Ủy ban nhân dân thị xã A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thị xã A yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn A - bà Nguyễn Thị N hoàn trả lại tiền nhận hỗ trợ về chuyển đổi nghề thay thế xe độ thuộc diện bị đình chỉ tham gia giao thông, vì sai đối tượng được hỗ trợ, do đó quan hệ pháp luật là đòi lại tài sản được quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Bị đơn ông Nguyễn Văn A đang ở tại thị xã A, tỉnh Bình định nên theo Khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thị xã A.

[2] Về thời hiệu: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 155 và Điều đ khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì quan hệ pháp luật trên không áp dụng thời hiệu.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bị đơn ông Nguyễn Văn A và người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt, không có lý do, theo quy định tại Điều b Khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về nội dung: UBND thị xã A yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn A - bà Nguyễn Thị N hoàn trả 5.000.000đ, số tiền nhận hỗ trợ sai quy định và đã đưa ra các chứng cứ cụ thể: Đơn đề nghị hỗ trợ; giấy xác nhận; biên bản thẩm định; phiếu chi, các chứng cứ trên thể hiện ông A sở hữu xe độ vào năm 2004, đến năm 2006 thì bán xe dưới dạng bán sắt phế liệu, ngày 09/01/2012 ông A nhận tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề là 5.000.000đ. Tại bản tự khai và phiên hòa giải, ông A cũng thừa nhận sự việc trên, thống nhất vợ chồng ông sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ. Căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS Tòa công nhận đó là sự thật. Việc bị đơn đồng ý hoàn trả lại tiền hỗ trợ trên, cũng hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì theo công văn số 6207/BTC-TCNH ngày 17/5/2010 của Bộ Tài chính “...*điều kiện hỗ trợ là đối tượng có phương tiện bị đình chỉ tham gia giao thông đã thực hiện chuyển đổi phương tiện hoặc chuyển đổi nghề trong **khoảng thời gian** từ ngày **01/8/2007 đến Ngày 29/4/2009***) nhưng ông A đã bán phương tiện trên **năm 2006** nên không thuộc đối tượng hỗ trợ, do sai mốc thời gian quy định trên và căn cứ Điều 256 BLDS năm 2005 “*Chủ sở hữu người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu*

cầu người chiếm hữu, người sử dụng tài sản người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó....” và quy định tại khoản 1 Điều 599 BLDS 2005 “Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật thì phải hoàn trả lại cho chủ sở hữu”. Từ nhận định trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của UBND thị xã A, buộc ông A phải hoàn trả cho UBND thị xã A số tiền 5.000.000đ.

[5] Về nghĩa vụ và phương thức hoàn trả: Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì vợ chồng ông A- bà Ng phải cùng có nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên. Về phương thức hoàn trả, HĐXX không chấp nhận yêu cầu của ông A xin trả dần mỗi tháng 500.000đ vì nguyên đơn không chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm b Khoản 1 Điều 11 và Khoản 2 Điều 26 tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội, vợ chồng ông A- bà N phải chịu án phí là 300.000đ, UBND thị xã A không phải chịu án phí.

[7] Qua đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phù hợp với nhận định trên nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 92, 147, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 256 và Điều 599 Bộ luật dân sự 2005; Điều 155 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm b Khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của Ủy ban nhân dân thị xã A. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn A- bà Nguyễn Thị N hoàn trả cho UBND thị xã A số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng), tiền đã nhận hỗ trợ về chuyển đổi nghề thay thế xe độ thuộc diện bị đình chỉ tham gia giao thông nhưng sai đối tượng được hỗ trợ.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn A xin trả dần mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng), do UBND Thị xã A không chấp nhận.

3. Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn Văn A- bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), UBND thị xã A không phải chịu án phí.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS Thị xã A;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kiều Oanh